



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2024



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận Đầu tư số** 31321000019 ngày 1 tháng 6 năm 2009

**Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số** 3300352720 ngày 4 tháng 5 năm 2020

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3300352720 ngày 9 tháng 7 năm 2024. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp và Giấy chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

|                          |   |   |
|--------------------------|---|---|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Phạm Văn Tân                          | Chủ tịch<br><i>(từ ngày 24 tháng 6 năm 2024)</i>                  |
|                          | Ông Cao Hữu Hiếu                          | Chủ tịch<br><i>(đến ngày 23 tháng 6 năm 2024)</i>                 |
|                          | Ông Bùi Thành Hưng                        | Thành viên<br><i>(từ ngày 24 tháng 6 năm 2024)</i>                |
|                          | Ông Trương Văn Hiền                       | Thành viên  |
|                          | Bà Lê Thị Quê Hương                       | Thành viên  |
|                          | Ông Trần Đình Hiệp<br>Bà Trần Thị Kim Chi | Thành Viên<br>Thành viên<br><i>(đến ngày 23 tháng 6 năm 2024)</i> |

|                     |                     |  |
|---------------------|---------------------|--|
| <b>Ban Giám đốc</b> | Ông Trần Đình Hiệp  | Tổng Giám đốc<br><i>(từ ngày 24 tháng 6 năm 2024)</i>  |
|                     | Bà Trần Thị Kim Chi | Tổng Giám đốc<br><i>(đến ngày 23 tháng 6 năm 2024)</i> |
|                     | Bà Lê Thị Quê Hương | Phó Tổng Giám đốc                                      |

|                      |  |   |
|----------------------|--|---|
| <b>Ban kiểm soát</b> | Bà Nguyễn Ngọc Mai Chi                   | Trưởng ban  |
|                      | Bà Nguyễn Thị Thu Thảo                   | Thành viên<br><i>(từ ngày 24 tháng 6 năm 2024)</i>                |
|                      | Ông Võ Hoàng Phụng<br>Bà Phạm Thị Vân Hà | Thành viên<br>Thành viên<br><i>(đến ngày 23 tháng 6 năm 2024)</i> |

**Trụ sở đăng ký** Khu Công nghiệp Phú Bài  
Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Đình Hiệp  
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 14 tháng 8 năm 2024



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được soát xét.

## Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-04-00048-24-1



Trương Vĩnh Phúc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1901-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Trương Tuyết Mai  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2594-2024-007-1

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024**

Mẫu B 01a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2024<br>VND       | 1/1/2024<br>VND        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                        |                        |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |             | <b>407.040.879.045</b> | <b>439.843.620.824</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b> | <b>9</b>    | <b>54.693.315.167</b>  | <b>3.688.490.588</b>   |
| Tiền   | 111        |             | 2.435.015.167          | 3.688.490.588          |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112        |             | 52.258.300.000         | -                      |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b> | <b>10</b>   | <b>35.050.000.000</b>  | <b>-</b>               |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123        |             | 35.050.000.000         | -                      |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b> |             | <b>75.928.857.390</b>  | <b>149.904.091.033</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131        | 11          | 31.579.567.618         | 81.127.629.648         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132        |             | 15.853.683.958         | 7.373.128.615          |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 136        | 12          | 28.495.605.814         | 61.403.332.770         |
| <b>Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b> | <b>13</b>   | <b>191.416.172.982</b> | <b>233.307.946.197</b> |
| Hàng tồn kho   | 141        |             | 193.536.801.108        | 237.573.081.516        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149        |             | (2.120.628.126)        | (4.265.135.319)        |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b> |             | <b>49.952.533.506</b>  | <b>52.943.093.006</b>  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151        |             | 1.304.381.082          | 1.587.587.304          |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152        |             | 46.742.840.805         | 49.450.194.083         |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                       | 153        | 18(a)       | 1.905.311.619          | 1.905.311.619          |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 220 + 250 + 260)              | <b>200</b> |             | <b>421.537.699.740</b> | <b>437.851.869.733</b> |
| <b>Tài sản cố định</b>   | <b>220</b> |             | <b>418.905.393.956</b> | <b>434.555.261.451</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                                       | 221        | 14          | 418.759.058.200        | 434.378.649.329        |
| Nguyên giá   | 222        |             | 915.485.053.630        | 927.986.320.561        |
| Giá trị hao mòn lũy kế   | 223        |             | (496.725.995.430)      | (493.607.671.232)      |
| Tài sản cố định vô hình  | 227        |             | 146.335.756            | 176.612.122            |
| Nguyên giá   | 228        |             | 549.040.000            | 549.040.000            |
| Giá trị hao mòn lũy kế   | 229        |             | (402.704.244)          | (372.427.878)          |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                | <b>250</b> | <b>15</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                 | 253        |             | 1.075.000.000          | 1.075.000.000          |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                              | 254        |             | (1.075.000.000)        | (1.075.000.000)        |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                    | <b>260</b> |             | <b>2.632.305.784</b>   | <b>3.296.608.282</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                                      | 261        | 16          | 2.481.762.259          | 3.146.064.757          |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                 | 262        |             | 150.543.525            | 150.543.525            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                          | <b>270</b> |             | <b>828.578.578.785</b> | <b>877.695.490.557</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2024<br>VND       | 1/1/2024<br>VND        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                      |            |             |                        |                        |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                  | <b>300</b> |             | <b>598.616.303.708</b> | <b>655.777.670.888</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                    | <b>310</b> |             | <b>291.066.954.428</b> | <b>336.922.721.608</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                           | 311        | 17          | 53.005.136.741         | 56.195.769.825         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                     | 312        |             | 1.420.824.458          | 674.532.442            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                   | 313        | 18(b)       | 334.468.883            | 3.812.538.561          |
| Phải trả người lao động                               | 314        |             | 9.993.105.099          | 5.316.776.838          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                             | 315        | 19          | 943.148.029            | 1.071.278.566          |
| Phải trả ngắn hạn khác                                | 319        | 20          | 1.926.923.669          | 2.382.328.298          |
| Vay ngắn hạn  | 320        | 21(a)       | 217.412.889.300        | 257.734.338.829        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                             | 322        | 22          | 6.030.458.249          | 9.735.158.249          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                     | <b>330</b> |             | <b>307.549.349.280</b> | <b>318.854.949.280</b> |
| Vay dài hạn   | 338        | 21(b)       | 307.549.349.280        | 318.854.949.280        |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                     | <b>400</b> |             | <b>229.962.275.077</b> | <b>221.917.819.669</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                 | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>229.962.275.077</b> | <b>221.917.819.669</b> |
| Vốn cổ phần   | 411        | 24          | 133.000.870.000        | 133.000.870.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              | 411a       |             | 133.000.870.000        | 133.000.870.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                                  | 412        |             | 52.790.556.000         | 52.790.556.000         |
| Quỹ đầu tư phát triển                                 | 418        | 25          | 68.451.731.553         | 68.451.731.553         |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                         | 420        |             | 830.000                | 830.000                |
| Lỗi lũy kế  | 421        |             | (24.281.712.476)       | (32.326.167.884)       |
| - (Lỗi)/LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (32.326.167.884)       | 7.282.502.681          |
| - LNST kỳ này/(lỗi) năm trước                         | 421b       |             | 8.044.455.408          | (39.608.670.565)       |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>               | <b>440</b> |             | <b>828.578.578.785</b> | <b>877.695.490.557</b> |

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Hoàng Thái Trúc  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Đình Hiệp  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024**

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                                   |
|---|-----------|-------------|----------------------------|-----------------------------------|
|   |           |             | 30/6/2024<br>VND           | 30/6/2023<br>VND<br>Chưa soát xét |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01        | 27          | 626.264.976.910            | 575.217.243.775                   |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp  | 11        | 28          | 572.572.683.154            | 543.487.363.162                   |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>   | <b>20</b> |             | <b>53.692.293.756</b>      | <b>31.729.880.613</b>             |
| Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 29          | 9.859.906.039              | 10.045.350.589                    |
| Chi phí tài chính   | 22        | 30          | 18.138.978.262             | 25.818.173.320                    |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>  | 23        |             | 15.857.647.447             | 22.102.906.496                    |
| Chi phí bán hàng  | 25        | 31          | 25.156.645.670             | 24.976.576.585                    |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 32          | 12.289.706.020             | 9.516.909.410                     |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>7.966.869.843</b>       | <b>(18.536.428.113)</b>           |
| Thu nhập khác   | 31        |             | 218.865.535                | 770.255.190                       |
| Chi phí khác  | 32        |             | 141.279.970                | 1.256.172.032                     |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                                   | <b>40</b> |             | <b>77.585.565</b>          | <b>(485.916.842)</b>              |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>8.044.455.408</b>       | <b>(19.022.344.955)</b>           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>51</b> | <b>34</b>   | -                          | -                                 |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>                                    | <b>60</b> |             | <b>8.044.455.408</b>       | <b>(19.022.344.955)</b>           |
| <b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>  |           |             |                            |                                   |
| Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu   | 70        | 35          | 605                        | (1.688)                           |

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Hoàng Thái Trúc  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Đình Hiệp  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                         |
|---|-----------|----------------|----------------------------|-------------------------|
|   |           |                | 30/6/2024<br>VND           | 30/6/2023<br>VND        |
|   |           |                | Chưa soát xét              |                         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                      |           |                |                            |                         |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>  | <b>01</b> |                | <b>8.044.455.408</b>       | <b>(19.022.344.955)</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |                |                            |                         |
| Khấu hao và phân bổ   | 02        |                | 15.660.328.216             | 14.159.998.808          |
| Các khoản dự phòng  | 03        |                | (2.144.507.193)            | (42.479.824.704)        |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại<br>các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 04        |                | 245.861.336                | 2.239.921.453           |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        |                | (1.033.033.290)            | (1.690.670.118)         |
| Chi phí lãi vay   | 06        |                | 15.857.647.447             | 22.102.906.496          |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh<br/>trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> |                | <b>36.630.751.924</b>      | <b>(24.690.013.020)</b> |
| Biến động các khoản phải thu  | 09        |                | 76.287.781.823             | (1.917.218.657)         |
| Biến động hàng tồn kho  | 10        |                | 44.036.280.408             | 16.186.621.171          |
| Biến động các khoản phải trả và<br>nợ phải trả khác                                 | 11        |                | (1.930.321.829)            | 23.831.610.105          |
| Biến động chi phí trả trước   | 12        |                | 947.508.720                | (1.955.899.964)         |
|   |           |                | <b>155.972.001.046</b>     | <b>11.455.099.635</b>   |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        |                | (15.822.418.527)           | (22.200.329.898)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |                | (182.311.418)              | (711.365.935)           |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |                | (3.704.700.000)            | (4.185.300.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |                | <b>136.262.571.101</b>     | <b>(15.641.896.198)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |                |                            |                         |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản<br>cố định và tài sản dài hạn khác               | 21        |                | (10.460.721)               | -                       |
| Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn   | 23        |                | (35.050.000.000)           | -                       |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán<br>tài sản cố định                                 | 22        |                | 103.743.750                | -                       |
| Tiền thu lãi tiền gửi   | 27        |                | 1.324.200.501              | 1.127.209.948           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                    | <b>30</b> |                | <b>(33.632.516.470)</b>    | <b>1.127.209.948</b>    |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

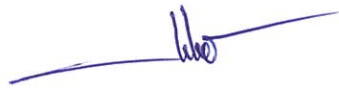
**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|--|-----------|-------------|----------------------------|-----------------------|
|  |           |             | 30/6/2024<br>VND           | 30/6/2023<br>VND      |
|  |           |             |                            | Chưa soát xét         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                  |           |             |                            |                       |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                 | 31        |             | -                          | 57.002.680.000        |
| Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 456.961.745.811            | 465.159.275.405       |
| Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (508.588.795.340)          | (459.244.323.561)     |
| Tiền trả cổ tức  | 36        |             | -                          | (9.500.000.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> |             | <b>(51.627.049.529)</b>    | <b>53.417.631.844</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>      | <b>50</b> |             | <b>51.003.005.102</b>      | <b>38.902.945.594</b> |
| <b>Tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>3.688.490.588</b>       | <b>1.869.728.575</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> | <b>61</b> |             | <b>1.819.477</b>           | <b>(220.599.671)</b>  |
| <b>Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                        | <b>70</b> | <b>9</b>    | <b>54.693.315.167</b>      | <b>40.552.074.498</b> |

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Hoàng Thái Trúc  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Đình Hiệp  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 681 nhân viên (1/1/2024: 734 nhân viên).

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh sợi các loại và nguyên phụ liệu, thiết bị ngành kéo sợi.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán sáu tháng của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 6 – 30 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 5 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 3 – 6 năm  |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 – 5 năm  |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Trừ những khoản dự phòng được trình bày ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá hàng bán.

**(ii) Doanh thu dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho bên giao gia công. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(o) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các tài sản được nắm giữ theo hợp đồng thuê trong đó Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất, kinh doanh sợi các loại và nguyên phụ liệu, thiết bị ngành kéo sợi.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Công ty được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Giám đốc Công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

**(t) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

**6. Các khoản mục bất thường**

Công ty không có các khoản mục bất thường có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Báo cáo bộ phận**

Công ty có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Việt Nam
- Hàn Quốc;
- Nhật Bản;
- Các vùng địa lý khác.

|   | Việt Nam<br>VND | Hàn Quốc<br>VND | Nhật Bản<br>VND | Các vùng<br>địa lý khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|------------------|
| <b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b> |                 |                 |                 |                                |                  |
| Tổng doanh thu của bộ phận                                | 91.554.849.245  | 411.893.574.047 | 110.305.767.307 | 12.510.786.311                 | 626.264.976.910  |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận                            | 5.038.152.598   | 27.655.368.425  | 19.289.488.930  | 1.709.283.803                  | 53.692.293.756   |
| Chi phí không phân bổ (thuần)                             |                 |                 |                 |                                | (45.725.423.913) |
| Kết quả từ hoạt động kinh doanh                           |                 |                 |                 |                                | 7.966.869.843    |
| Thu nhập khác   |                 |                 |                 |                                | 218.865.535      |
| Chi phí khác  |                 |                 |                 |                                | (141.279.970)    |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                                  |                 |                 |                 |                                | 8.044.455.408    |

LIÊN  
NH  
C  
P

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Việt Nam<br/>VND</b> | <b>Hàn Quốc<br/>VND</b> | <b>Nhật Bản<br/>VND</b> | <b>Các vùng<br/>địa lý khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|---|-------------------------|-------------------------|-------------------------|---|--------------------------|
| <b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 – chưa soát xét</b> |                         |                         |                         |   |                          |
| Tổng doanh thu của bộ phận  | 45.772.728.779          | 353.425.144.355         | 102.071.458.821         | 73.947.911.820                          | 575.217.243.775          |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận  | 945.776.057             | 27.720.478.072          | 6.296.108.796           | (3.232.482.312)                         | 31.729.880.613           |
| Chi phí không phân bổ (thuần)   |                         |                         |                         |   | (50.266.308.726)         |
| Kết quả từ hoạt động kinh doanh   |                         |                         |                         |   | (18.536.428.113)         |
| Thu nhập khác   |                         |                         |                         |   | 770.255.190              |
| Chi phí khác  |                         |                         |                         |   | (1.256.172.032)          |
| Lỗ thuần sau thuế   |                         |                         |                         |   | (19.022.344.955)         |
| <b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br/>30/6/2024</b>                       | <b>VND</b>              |                         |                         |   | <b>VND</b>               |
| Chi tiêu vốn  | 10.460.721              |                         |                         |   | -                        |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình   | 15.630.051.850          |                         |                         |   | 14.129.722.442           |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình  | 30.276.366              |                         |                         |   | 30.276.366               |

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024**

|                           |                 |                 |                 |                                |                 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|
| Tài sản của bộ phận       | Việt Nam<br>VND | Hàn Quốc<br>VND | Nhật Bản<br>VND | Các vùng<br>địa lý khác<br>VND | Hợp nhất<br>VND |
| Tài sản không phân bổ     | 83.505.228      | 24.244.404.461  | 7.251.657.929   | -                              | 31.579.567.618  |
| Tổng tài sản              | 1.334.784.000   | 8.495.797       | 62.966.053      | 14.578.608                     | 796.999.011.167 |
| Nợ phải trả của bộ phận   |                 |                 |                 |                                | 828.578.578.785 |
| Nợ phải trả không phân bổ |                 |                 |                 |                                | 1.420.824.458   |
| Tổng nợ phải trả          |                 |                 |                 |                                | 597.195.479.250 |
|                           |                 |                 |                 |                                | 598.616.303.708 |

**Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024**

|                           |                 |                 |                 |                                |                 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|
| Tài sản của bộ phận       | Việt Nam<br>VND | Hàn Quốc<br>VND | Nhật Bản<br>VND | Các vùng<br>địa lý khác<br>VND | Hợp nhất<br>VND |
| Tài sản không phân bổ     | 199.881.270     | 55.131.479.036  | 23.513.645.956  | 2.282.623.386                  | 81.127.629.648  |
| Tổng tài sản              | 588.491.984     | -               | 62.966.053      | 23.074.405                     | 796.567.860.909 |
| Nợ phải trả của bộ phận   |                 |                 |                 |                                | 877.695.490.557 |
| Nợ phải trả không phân bổ |                 |                 |                 |                                | 674.532.442     |
| Tổng nợ phải trả          |                 |                 |                 |                                | 655.103.138.446 |
|                           |                 |                 |                 |                                | 655.777.670.888 |

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>30/6/2024</b> | <b>1/1/2024</b> |
|----------------------------|------------------|-----------------|
|                            | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Tiền mặt                   | 366.525.678      | 117.256.490     |
| Tiền gửi ngân hàng         | 2.068.489.489    | 3.571.234.098   |
| Các khoản tương đương tiền | 52.258.300.000   | -               |
|                            | 54.693.315.167   | 3.688.490.588   |

**10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 2,8% - 4,2% một năm.

**11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|                                 | <b>30/6/2024</b> | <b>1/1/2024</b> |
|---------------------------------|------------------|-----------------|
|                                 | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| <b>Bên khác</b>                 |                  |                 |
| Color and Touch Co., Ltd.       | 9.726.367.889    | 19.905.397.750  |
| Toyoshima & Co., Ltd.           | 3.993.057.690    | 8.985.143.866   |
| Jungwoo Vina Co., Ltd.          | 3.577.467.002    | 11.879.570.367  |
| Shinatomy Co., Ltd              | 1.695.025.390    | 4.626.741.314   |
| Shinatomy Co., Ltd Osaka Branch | -                | 6.817.302.767   |
| Sewang Textile Co., Ltd         | -                | 6.576.987.255   |
| Samkang Co., Ltd                | -                | 5.178.350.543   |
| Các khách hàng khác             | 12.587.649.647   | 17.158.135.786  |
|                                 | 31.579.567.618   | 81.127.629.648  |

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 21(a)).

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Phải thu ngắn hạn khác**

|                         | <b>30/6/2024</b> | <b>1/1/2024</b> |
|-------------------------|------------------|-----------------|
|                         | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Phải thu người lao động | 142.033.045      | 122.033.045     |
| Ký cược, ký quỹ (*)     | 27.341.700.000   | 59.150.000.000  |
| Phải thu lãi tiền gửi   | 913.610.670      | 1.308.521.631   |
| Phải thu khác           | 98.262.099       | 822.778.094     |
|                         | 28.495.605.814   | 61.403.332.770  |

(\*) Ký quỹ, ký cược bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng để đảm bảo cho việc mở thư tín dụng và đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 21(a)) và được hưởng lãi suất năm từ 1,9% đến 4,8% (1/1/2024: từ 1,9% đến 6,2%).

**13. Hàng tồn kho**

|                                     | <b>30/6/2024</b> |                 | <b>1/1/2024</b> |                 |
|-------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                     | <b>Giá gốc</b>   | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>  | <b>Dự phòng</b> |
|                                     | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| Hàng mua đang đi đường              | 47.494.271.333   | (352.091.644)   | 80.954.047.251  | (81.585.822)    |
| Nguyên vật liệu                     | 84.851.968.769   | (618.272.914)   | 79.461.950.749  | (80.082.082)    |
| Công cụ và dụng cụ                  | 55.314.953       | -               | 44.121.377      | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 15.647.145.960   | (113.276.860)   | 14.598.342.287  | (14.712.270)    |
| Thành phẩm                          | 45.488.100.093   | (1.036.986.708) | 62.514.619.852  | (4.088.755.145) |
|                                     | 193.536.801.108  | (2.120.628.126) | 237.573.081.516 | (4.265.135.319) |

Trong hàng tồn kho ngày 30 tháng 6 năm 2024 có 45.837 triệu VND (1/1/2024: 221.541 triệu VND) nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, hàng tồn kho có giá gốc 193.537 triệu VND (1/1/2024: 237.573 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 21(a)).

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                    |                               |                                  |                              |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 139.310.866.319                    | 764.891.655.828               | 23.474.869.522                   | 308.928.892                  | 927.986.320.561  |
| Tăng trong kỳ                 | -                                  | 10.460.721                    | -                                | -                            | 10.460.721       |
| Thanh lý                      | -                                  | (12.511.727.652)              | -                                | -                            | (12.511.727.652) |
| Số dư cuối kỳ                 | 139.310.866.319                    | 752.390.388.897               | 23.474.869.522                   | 308.928.892                  | 915.485.053.630  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                    |                               |                                  |                              |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 52.523.876.977                     | 417.866.484.694               | 22.908.380.669                   | 308.928.892                  | 493.607.671.232  |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.641.517.980                      | 13.906.991.644                | 81.542.226                       | -                            | 15.630.051.850   |
| Thanh lý                      | -                                  | (12.511.727.652)              | -                                | -                            | (12.511.727.652) |
| Số dư cuối kỳ                 | 54.165.394.957                     | 419.261.748.686               | 22.989.922.895                   | 308.928.892                  | 496.725.995.430  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                    |                               |                                  |                              |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 86.786.989.342                     | 347.025.171.134               | 566.488.853                      | -                            | 434.378.649.329  |
| Số dư cuối kỳ                 | 85.145.471.362                     | 333.128.640.211               | 484.946.627                      | -                            | 418.759.058.200  |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 403.136 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 415.863 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản của dự án đầu tư Nhà máy kéo sợi 30.240 cọc sợi với giá trị còn lại là 353.498 triệu VND (1/1/2024: 412.554 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 21).



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Đầu tư tài chính dài hạn**

| Địa chỉ                        | 30/6/2024            |                                    |                 | 1/1/2024             |                                    |                 |
|--------------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------|----------------------|------------------------------------|-----------------|
|                                | Số lượng<br>cổ phiếu | % sở hữu<br>và quyền<br>biểu quyết | Giá gốc<br>VND  | Số lượng<br>cổ phiếu | % sở hữu<br>và quyền<br>biểu quyết | Giá gốc<br>VND  |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác |                      |                                    |                 |                      |                                    |                 |
| ▪ Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú | 107.500              | 3,84%                              | 1.075.000.000   | 107.500              | 3,84%                              | 1.075.000.000   |
|                                |                      |                                    | (1.075.000.000) |                      |                                    | (1.075.000.000) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.





**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                  | 30/6/2024<br>VND                  | 1/1/2024<br>VND |
| Số dư đầu kỳ     | 3.146.064.757                     | -               |
| Tăng trong kỳ    | -                                 | 2.617.879.989   |
| Phân bổ trong kỳ | (664.302.498)                     | (277.892.503)   |
|                  |                                   |                 |
| Số dư cuối kỳ    | 2.481.762.259                     | 2.339.987.486   |

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

|   | Giá gốc và số có khả năng trả nợ |                 |
|---|----------------------------------|-----------------|
|   | 30/6/2024<br>VND                 | 1/1/2024<br>VND |
| Toyoshima & Co., Ltd                            | 11.950.834.223                   | 5.698.407.000   |
| Stonex Switzerland Inc - Stonex Switzerland S.A | 11.011.218.550                   | -               |
| Ecom Agroindustrial Corp.Ltd                    | 10.927.355.320                   | -               |
| Foryoutex Com                                   | 4.097.799.192                    | 5.847.811.735   |
| Targray Technology International Inc.           | 104.957.166                      | 10.205.104.081  |
| Devcot SA                                       | 27.591.844                       | 11.619.952.483  |
| Louis Dreyfus Company Suisse Sa                 | -                                | 8.041.464.242   |
| Các nhà cung cấp khác                           | 14.885.380.446                   | 14.783.030.284  |
|   |                                  |                 |
|   | 53.005.136.741                   | 56.195.769.825  |

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|  | Giá gốc và số có khả năng trả nợ |                 |
|--|----------------------------------|-----------------|
|  | 30/6/2024<br>VND                 | 1/1/2024<br>VND |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam (công ty mẹ) | 54.000.000                       | -               |

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

|                            | 1/1/2024<br>VND | Số phải thu<br>trong kỳ<br>VND | 30/6/2024<br>VND |
|----------------------------|-----------------|--------------------------------|------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.905.311.619   | -                              | 1.905.311.619    |

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 1/1/2024<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số bù trừ<br>trong kỳ<br>VND | 30/6/2024<br>VND |
|----------------------------|-----------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | -               | 15.261.446.067                 | (8.746.179.925)              | (6.515.266.142)              | -                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 182.311.418     | -                              | (182.311.418)                | -                            | -                |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 764.050.156     | 32.606.969                     | (462.188.242)                | -                            | 334.468.883      |
| Thuế nhập khẩu             | -               | 14.109.144                     | (14.109.144)                 | -                            | -                |
| Thuế khác                  | 2.866.176.987   | 4.000.000                      | (2.870.176.987)              | -                            | -                |
|                            | 3.812.538.561   | 15.312.162.180                 | (12.274.965.716)             | (6.515.266.142)              | 334.468.883      |

PH  
SH  
Y  
K

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                  | <b>30/6/2024</b> | <b>1/1/2024</b> |
|------------------|------------------|-----------------|
|                  | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Lãi vay phải trả | 483.644.707      | 448.415.787     |
| Chi phí khác     | 459.503.322      | 622.862.779     |
|                  | <hr/>            | <hr/>           |
|                  | 943.148.029      | 1.071.278.566   |
|                  | <hr/>            | <hr/>           |

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

|                         | <b>30/6/2024</b> | <b>1/1/2024</b> |
|-------------------------|------------------|-----------------|
|                         | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Kinh phí công đoàn      | 646.788.158      | 904.609.768     |
| Các khoản phải trả khác | 1.280.135.511    | 1.477.718.530   |
|                         | <hr/>            | <hr/>           |
|                         | 1.926.923.669    | 2.382.328.298   |
|                         | <hr/>            | <hr/>           |



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| 21. Vay  | 1/1/2024                                    |  | Biến động trong kỳ |                   | 30/6/2024                                   |
|--|---|--|--------------------|-------------------|---|
|  | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND |  | Tăng VND           | Giảm VND          | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND |
| (a) Vay ngắn hạn                                 |   |  |                    |                   |   |
| Vay ngắn hạn                                     | 251.445.106.329                             |  | 456.961.745.811    | (497.299.562.840) | 211.107.289.300                             |
| Vay dài hạn đến thời hạn trả (Thuyết minh 21(b)) | 6.289.232.500                               |  | 6.305.600.000      | (6.289.232.500)   | 6.305.600.000                               |
|  | 257.734.338.829                             |  | 463.267.345.811    | (503.588.795.340) | 217.412.889.300                             |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

|   | Loại tiền | Lãi suất năm | 30/6/2024 VND   | 1/1/2024 VND    |
|---|-----------|--------------|-----------------|-----------------|
| Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | VND       | 3,6% - 3,8%  | 71.844.884.191  | 155.724.828.378 |
| Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam    | VND       | 3,77%        | 8.997.269.163   | 17.415.701.023  |
| Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam  | VND       | 3,80%        | 50.899.847.485  | 35.612.590.170  |
| Các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển BIDV  | VND       | 3,5% - 4,9%  | 79.365.288.461  | 42.691.986.758  |
|   |           |              | 211.107.289.300 | 251.445.106.329 |

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, hàng tồn kho và một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11, 12, 13 và 14).



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

|                                       | <b>30/6/2024</b> | <b>1/1/2024</b> |
|---------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                       | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Vay dài hạn                           | 313.854.949.280  | 325.144.181.780 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (6.305.600.000)  | (6.289.232.500) |
|                                       | 307.549.349.280  | 318.854.949.280 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

|                              | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>Năm đáo hạn</b> | <b>30/6/2024</b> | <b>1/1/2024</b> |
|------------------------------|------------------|---------------------|--------------------|------------------|-----------------|
|                              |                  |                     |                    | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Các khoản vay từ Vietcombank | VND              | 7,1% - 7,6%         | 2024 - 2035        | 313.854.949.280  | 325.144.181.780 |

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh 14).

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                  | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|------------------|-----------------------------------|------------------|
|                  | <b>30/6/2024</b>                  | <b>30/6/2023</b> |
|                  | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
|                  | <b>Chưa soát xét</b>              |                  |
| Số dư đầu kỳ     | 9.735.158.249                     | 14.726.458.249   |
| Sử dụng trong kỳ | (3.704.700.000)                   | (4.185.300.000)  |
|                  | 6.030.458.249                     | 10.541.158.249   |

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | (Lỗ lũy kế)/<br>lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|--|------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2023</b>                  | 95.000.000.000     | 24.289.216.000                 | 68.451.731.553                  | 9.500.360.000                           | 16.782.502.681                                     | 214.023.810.234  |
| Lỗ thuần trong kỳ - chưa soát xét               | -                  | -                              | -                               | -                                       | (19.022.344.955)                                   | (19.022.344.955) |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021               | 9.499.530.000      | -                              | -                               | (9.499.530.000)                         | -  | -                |
| Phát hành cổ phiếu phổ thông                    | 28.501.340.000     | 28.501.340.000                 | -                               | -                                       | -  | 57.002.680.000   |
| Cổ tức  | -                  | -                              | -                               | -                                       | (9.500.000.000)                                    | (9.500.000.000)  |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2023 – chưa soát xét</b> | 133.000.870.000    | 52.790.556.000                 | 68.451.731.553                  | 830.000                                 | (11.739.842.274)                                   | 242.504.145.279  |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2024</b>                  | 133.000.870.000    | 52.790.556.000                 | 68.451.731.553                  | 830.000                                 | (32.326.167.884)                                   | 221.917.819.669  |
| Lãi thuần trong kỳ                              | -                  | -                              | -                               | -                                       | 8.044.455.408                                      | 8.044.455.408    |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2024</b>                 | 133.000.870.000    | 52.790.556.000                 | 68.451.731.553                  | 830.000                                 | (24.281.712.476)                                   | 229.962.275.077  |



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                  | 30/6/2024   |                 | 1/1/2024    |                 |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|                                  | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 13.300.087  | 133.000.870.000 | 13.300.087  | 133.000.870.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 13.300.087  | 133.000.870.000 | 13.300.087  | 133.000.870.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 13.300.087  | 133.000.870.000 | 13.300.087  | 133.000.870.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành và đang lưu hành của các cổ đông như sau:

|                            | 30/6/2024 và 1/1/2024 |                 |        |
|----------------------------|-----------------------|-----------------|--------|
|                            | Số cổ phiếu           | VND             | %      |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam  | 8.076.809             | 80.768.090.000  | 60,73% |
| Công ty Cổ phần Lương thực |                       |                 |        |
| Vật tư Nông nghiệp Nghệ An | 2.095.500             | 20.955.000.000  | 15,76% |
| Ông Bùi Nguyên Tiến        | 376.515               | 3.765.150.000   | 2,83%  |
| Các cổ đông khác           | 2.751.263             | 27.512.630.000  | 20,68% |
|                            | 13.300.087            | 133.000.870.000 | 100%   |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam, công ty mẹ, được thành lập tại Việt Nam.

**25. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | <b>30/6/2024</b> | <b>1/1/2024</b> |
|----------------------------|------------------|-----------------|
|                            | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Trong vòng một năm         | 869.916.000      | 869.916.000     |
| Trong vòng hai đến năm năm | 3.479.663.000    | 3.479.663.000   |
| Sau năm năm                | 18.848.172.000   | 19.283.130.000  |
|                            | <hr/>            | <hr/>           |
|                            | 23.197.751.000   | 23.632.709.000  |
|                            | <hr/>            | <hr/>           |

**(b) Ngoại tệ các loại**

|     | <b>30/6/2024</b> |                        | <b>1/1/2024</b>  |                        |
|-----|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|     | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> |
| USD | 30.504           | 770.094.005            | 112.906          | 2.718.768.925          |
| EUR | 335              | 8.930.020              | 340              | 8.973.762              |
|     |                  | <hr/>                  |                  | <hr/>                  |
|     |                  | 779.024.025            |                  | 2.727.742.687          |
|     |                  | <hr/>                  |                  | <hr/>                  |



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|---|----------------------------|------------------------|
|   | 30/6/2024                  | 30/6/2023              |
|   | VND                        | VND                    |
|   | Chưa soát xét              |                        |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |                            |                        |
| ▪ Thành phẩm bán ra                         | 595.719.063.910            | 550.727.333.345        |
| ▪ Bán phế liệu                              | 30.534.798.000             | 24.239.648.500         |
| ▪ Dịch vụ gia công                          | 11.115.000                 | 250.261.930            |
|   | <b>626.264.976.910</b>     | <b>575.217.243.775</b> |

**28. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

|                                | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|--------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                | 30/6/2024                  | 30/6/2023              |
|                                | VND                        | VND                    |
|                                | Chưa soát xét              |                        |
| Giá vốn thành phẩm đã bán      | 544.172.209.868            | 561.713.431.113        |
| Giá vốn phế liệu đã bán        | 30.534.798.000             | 24.239.648.500         |
| Dịch vụ gia công               | 10.182.479                 | 14.108.253             |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.144.507.193)            | (42.479.824.704)       |
|                                | <b>572.572.683.154</b>     | <b>543.487.363.162</b> |

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                                    | 30/6/2024                  | 30/6/2023             |
|                                    | VND                        | VND                   |
|                                    | Chưa soát xét              |                       |
| Lãi tiền gửi                       | 929.289.540                | 1.491.722.418         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 8.930.616.499              | 8.553.628.171         |
|                                    | <b>9.859.906.039</b>       | <b>10.045.350.589</b> |

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**30. Chi phí tài chính**

|                                     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                |
|-------------------------------------|----------------------------|----------------|
|                                     | 30/6/2024                  | 30/6/2023      |
|                                     | VND                        | VND            |
|                                     |                            | Chưa soát xét  |
| Chi phí lãi vay                     | 15.857.647.447             | 22.102.906.496 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 2.035.469.479              | 1.475.345.371  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 245.861.336                | 2.239.921.453  |
|                                     | <hr/>                      | <hr/>          |
|                                     | 18.138.978.262             | 25.818.173.320 |

**31. Chi phí bán hàng**

|                                 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                |
|---------------------------------|----------------------------|----------------|
|                                 | 30/6/2024                  | 30/6/2023      |
|                                 | VND                        | VND            |
|                                 |                            | Chưa soát xét  |
| Chi phí bao bì đóng gói         | 5.449.248.251              | 5.685.261.388  |
| Chi phí hoa hồng môi giới       | 5.406.145.694              | 5.401.700.875  |
| Chi phí vận chuyển              | 11.561.585.366             | 11.753.985.681 |
| Chi phí chứng từ, khai hải quan | 2.739.666.359              | 2.135.628.641  |
|                                 | <hr/>                      | <hr/>          |
|                                 | 25.156.645.670             | 24.976.576.585 |

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |               |
|---------------------------|----------------------------|---------------|
|                           | 30/6/2024                  | 30/6/2023     |
|                           | VND                        | VND           |
|                           |                            | Chưa soát xét |
| Chi phí nhân viên         | 7.110.569.001              | 4.398.313.502 |
| Chi phí khấu hao          | 159.233.442                | 69.100.938    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 156.557.323                | 233.277.076   |
| Chi phí quản lý khác      | 4.863.346.254              | 4.816.217.894 |
|                           | <hr/>                      | <hr/>         |
|                           | 12.289.706.020             | 9.516.909.410 |

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|--|----------------------------|------------------|
|  | 30/6/2024                  | 30/6/2023        |
|  | VND                        | VND              |
|  |                            | Chưa soát xét    |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 443.804.758.936            | 468.443.645.275  |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                 | (2.144.507.193)            | (42.479.824.704) |
| Chi phí nhân viên                              | 56.871.136.903             | 45.818.180.035   |
| Chi phí khấu hao                               | 15.660.328.216             | 14.159.998.808   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 75.886.343.773             | 72.794.696.613   |
| Chi phí khác                                   | 3.963.258.123              | 4.179.369.203    |

**34. Thuế thu nhập**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|--|----------------------------|------------------|
|  | 30/6/2024                  | 30/6/2023        |
|  | VND                        | VND              |
|  |                            | Chưa soát xét    |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế                    | 8.044.455.408              | (19.022.344.955) |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty                 | 1.608.891.082              | (3.804.468.991)  |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                     | 73.200.000                 | 73.200.000       |
| Lỗ tính thuế được sử dụng                            | (2.127.418.361)            | -                |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận | 445.327.279                | 3.731.268.991    |
|  | -                          | -                |

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|                                       | 30/6/2024               |                  | 1/1/2024                |                  |
|---------------------------------------|-------------------------|------------------|-------------------------|------------------|
|                                       | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị thuế VND | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị thuế VND |
| Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 34.878.291.857          | 6.975.658.372    | 32.651.655.464          | 6.530.331.093    |
| Lỗi tính thuế                         | 13.766.129.859          | 2.753.225.972    | 24.403.221.664          | 4.880.644.333    |
|                                       | 48.644.421.716          | 9.728.884.344    | 57.054.877.128          | 11.410.975.426   |

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào năm 2028.

Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau VND |
|------------------|---|
| 2027             | 561.931.105                                       |
| 2028             | 30.000.868.736                                    |
| 2029             | 3.338.415.448                                     |
|                  | 33.901.215.289                                    |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các quy định của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Ngoài ra, phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng nhà máy sợi 3 được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2026).

Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như áp dụng các ưu đãi thuế theo sự diễn giải của Công ty về các quy định về thuế TNDN hiện hành phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận/(lỗ) thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm lập báo cáo, chi tiết như sau:

**(a) Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|---|----------------------------|------------------|
|   | 30/6/2024                  | 30/6/2023        |
|   | VND                        | VND              |
|   |                            | Chưa soát xét    |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 8.044.455.408              | (19.022.344.955) |

**(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |               |
|---|----------------------------|---------------|
|   | 30/6/2024                  | 30/6/2023     |
|   |                            | Chưa soát xét |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang                    | 13.300.087                 | 9.500.000     |
| Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021                  | -                          | 949.953       |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu phổ thông                       | -                          | 821.390       |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ | 13.300.087                 | 11.271.343    |

**(c) Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|---|----------------------------|------------------|
|   | 30/6/2024                  | 30/6/2023        |
|   |                            | Chưa soát xét    |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ (VND)                               | 8.044.455.408              | (19.022.344.955) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (số cổ phiếu) | 13.300.087                 | 11.271.343       |
| Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                      | 605                        | (1.688)          |

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|   | Giá trị giao dịch                              |                                   |
|---|--|-----------------------------------|
|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2024<br>VND | 30/6/2023<br>VND<br>Chưa soát xét |
| <b>Công ty mẹ</b>                           |  |                                   |
| <i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>            |  |                                   |
| Mua dịch vụ                                 | 161.115.000                                    | -                                 |
| Phát hành cổ phiếu phổ thông                | -  | 48.999.300.000                    |
| Trả cổ tức bằng tiền                        | -  | 5.115.313.000                     |
| <b>Các công ty con của công ty mẹ</b>       |  |                                   |
| <i>Công ty Cổ phần Dệt May Huế</i>          |  |                                   |
| Phát hành cổ phiếu phổ thông                | -  | 4.033.660.000                     |
| Trả cổ tức bằng tiền                        | -  | 421.098.000                       |
| <i>Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng</i>     |  |                                   |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                     | -  | 250.261.930                       |
| <i>Tổng Công ty Cổ Phần Dệt May Hòa Thọ</i> |  |                                   |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                     | 459.994.037                                    | -                                 |
| <b>Tổng Giám đốc</b>                        |  |                                   |
| Tiền lương và thưởng                        | 645.441.032                                    | 626.603.943                       |
| <b>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</b>           |  |                                   |
| Tiền thưởng                                 | 102.000.000                                    | 400.000.000                       |
| Thù lao                                     | 90.000.000                                     | 90.000.000                        |
| <b>Thành viên 1 của Hội đồng Quản trị</b>   |  |                                   |
| Tiền lương                                  | 52.000.000                                     | 300.000.000                       |
| Thù lao                                     | 60.000.000                                     | 60.000.000                        |
| <b>Thành viên 2 của Hội đồng Quản trị</b>   |  |                                   |
| Tiền lương                                  | 50.000.000                                     | 100.000.000                       |
| Thù lao                                     | 60.000.000                                     | 60.000.000                        |
| <b>Thành viên 3 của Hội đồng Quản trị</b>   |  |                                   |
| Tiền lương                                  | 52.000.000                                     | 200.000.000                       |
| Thù lao                                     | 60.000.000                                     | 60.000.000                        |
| <b>Thành viên 4 của Hội đồng Quản trị</b>   |  |                                   |
| Tiền lương                                  | 52.000.000                                     | 200.000.000                       |
| Thù lao                                     | 60.000.000                                     | 60.000.000                        |
| <b>Các thành viên khác của Ban Giám đốc</b> |  |                                   |
| Tiền lương, thưởng và thù lao               | 799.019.550                                    | 754.823.389                       |

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**37. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Số liệu so sánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Hoàng Thái Trúc  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Đình Hiệp  
Tổng Giám đốc

